

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 6 - 2020

*V/v Tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Kim Loan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn Văn Tư;

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Luận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 131/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Văn N, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Huyền N1, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Anh N, chị N1 có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 06/11/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là anh Võ Văn N trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Huyền N1 chung sống vợ chồng vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 17/02/2016. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chị N1 không lo cho gia đình và không tôn trọng chồng, anh và chị N1 đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ Văn N yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Huyền N1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Phúc L, sinh ngày 02/11/2016 và Võ Quỳnh L1, sinh ngày 26/02/2019. Khi ly hôn, anh N đồng ý giao cháu L và cháu L1 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị N1 không có khả năng nuôi được cháu L, cháu L1 thì anh N xin nuôi cháu L, giao cháu L1 cho chị N1, anh N và chị N1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh N và chị N1 thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

\* Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị Huyền N1 trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh Võ Văn N về việc xác lập quan hệ hôn nhân nhưng mâu thuẫn giữa anh, chị là do anh N có người phụ nữ khác. Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của anh N, chị N1 đồng ý ly hôn với anh N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Phúc L, sinh ngày 02/11/2016 và Võ Quỳnh L1, sinh ngày 26/02/2019. Khi ly hôn, chị N1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và cháu L1, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng/02 cháu.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Võ Văn N có đơn khởi kiện xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Huyền N1. Chị N1 đang cư trú tại địa bàn huyện C, tỉnh Tiền Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ Văn N và chị Nguyễn Thị Huyền N1 xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh N và chị N1 bất đồng quan điểm sống, anh N và chị N1 không còn yêu thương nhau. Tòa án đã tổ chức hòa giải đoàn tụ và tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn tình cảm nhưng không được. Xét thấy, quan hệ hôn nhân của anh chị đã L vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N, anh N được ly hôn với chị N1 là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Võ Phúc L, sinh ngày 02/11/2016 và Võ Quỳnh L1, sinh ngày 26/02/2019, anh N

có N vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng/02 cháu nhưng anh N không đồng ý. Anh N trình bày, nếu chị N1 không nuôi được con chung thì anh N yêu cầu được nuôi cháu L, chị N1 nuôi cháu L1, anh N và chị N1 không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu L1 được 16 tháng tuổi, cháu cần sự chăm sóc của chị N1. Đồng thời, cháu L và cháu L1 đang sống chung với chị N1, hoàn cảnh sống của hai cháu đang ổn định, chị N1 có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị N1, giao con chung tên Võ Phúc L và Võ Quỳnh L1 cho chị N1 là phù hợp theo các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N1 yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/02 cháu nhưng anh N không đồng ý. Hội đồng xét xử nhận thấy, anh N không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/02 cháu là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc anh Võ Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/02 cháu, thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu L và cháu L1 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được, là phù hợp theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Anh N và chị N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí: Anh Võ Văn N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Võ Văn N.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Huyền N1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Võ Phúc L, sinh ngày 02/11/2016 và Võ Quỳnh L1, sinh ngày 26/02/2019 cho chị Nguyễn Thị Huyền N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Võ Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/02 cháu, thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu L và cháu L1 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Võ Văn N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Võ Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005217 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, anh N còn phải nộp thêm số tiền án phí 300.000 đồng.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSNDH. C;
- CCTHADS H. C;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Kim Loan**